



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU LÂM SẢN SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn
Số 64 Trương Định, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3,
TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300635522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 64 Trương Định, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Quốc Khánh	Chủ tịch
Ông: Tô Ngọc Ngời	Thành viên
Ông: Phan Đỗ Hạnh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Tô Ngọc Ngời	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lê Thị Hồng Nhon	Trưởng ban	
Bà: Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên	
Ông: Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)
Bà: Phạm Liên Hương	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn
Số 64 Trương Định, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3,
TP. Hồ Chí Minh

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



TĐ Ngọc Ngời
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2023



Số: 270223.020/BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn được lập ngày 26 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 31 tháng 03 năm 2022.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

PHỤ LỤC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

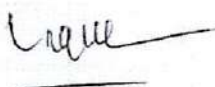
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.689.706.485	122.819.174.461
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.120.163.896	5.715.610.007
111	1. Tiền		7.120.163.896	5.715.610.007
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.250.812.459	18.373.024.019
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	14.166.279.075	17.372.908.142
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	88.076.000	1.033.120.852
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.002.327.062	1.141.907.217
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.869.678)	(1.174.912.192)
140	III. Hàng tồn kho	09	70.026.992.199	80.890.334.286
141	1. Hàng tồn kho		71.998.342.498	82.404.394.489
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.971.350.299)	(1.514.060.203)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		24.291.737.931	17.840.206.149
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	888.472.737	827.225.190
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.196.747.612	16.637.815.807
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	206.517.582	375.165.152
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19.123.238.574	20.923.532.742
220	I. Tài sản cố định		16.395.762.947	8.615.573.279
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.395.762.947	8.615.573.279
222	- Nguyên giá		47.125.713.642	36.332.015.117
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.729.950.695)	(27.716.441.838)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		576.251.822	576.251.822
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(576.251.822)	(576.251.822)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231	- Nguyên giá		1.806.567.593	1.806.567.593
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.806.567.593)	(1.806.567.593)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	9.709.717.515
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	9.709.717.515
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	931.653.939	931.653.939
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		903.000.000	903.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		28.653.939	28.653.939
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.795.821.688	1.666.588.009
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.795.821.688	1.666.588.009
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		135.812.945.059	143.742.707.203

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

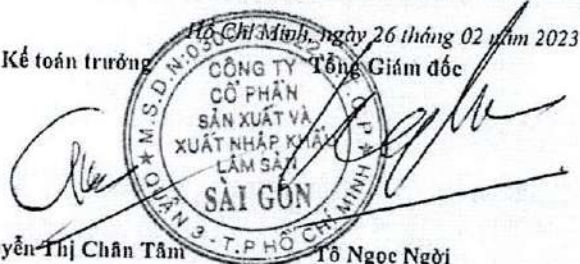
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		99.378.008.843	107.004.022.322
310	I. Nợ ngắn hạn		95.851.248.765	102.078.970.244
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	22.747.611.024	37.254.410.398
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	142.036.782	794.495.799
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	619.035.853	970.101.912
314	4. Phải trả người lao động		4.340.149.613	6.546.000.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.641.208.197	3.903.205.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		15.363.645	3.636.365
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.538.649.801	3.160.383.265
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	62.068.634.127	49.231.935.002
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		738.559.723	214.802.250
330	II. Nợ dài hạn		3.526.760.078	4.925.052.078
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	217.808.000	56.100.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	3.308.952.078	4.868.952.078
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		36.434.936.216	36.738.684.881
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	36.434.936.216	36.738.684.881
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.999.620.000	23.999.620.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		23.999.620.000	23.999.620.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		1.306.404.587	1.306.404.587
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.636.604.377	7.937.590.398
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.492.307.252	3.495.069.896
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	(152.230.947)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.492.307.252	3.647.300.843
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		135.812.945.059	143.742.707.203

Người lập biểu



Cao Ngọc Quế

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2023
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Chân Tâm



Tô Ngọc Ngời

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	207.120.499.624	271.023.572.692
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		207.120.499.624	271.023.572.692
11	4. Giá vốn hàng bán	23	171.889.883.444	229.605.212.268
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.230.616.180	41.418.360.424
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.000.392.564	557.156.518
22	7. Chi phí tài chính	25	5.532.981.920	3.460.825.052
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.438.782.496	2.967.227.445
25	8. Chi phí bán hàng	26	10.601.511.612	10.686.887.344
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.642.343.502	22.583.079.352
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.454.171.710	5.244.725.194
31	11. Thu nhập khác		29.860.018	21.466.615
32	12. Chi phí khác	28	35.593.003	3.142.232
40	13. Lợi nhuận khác		(5.732.985)	18.324.383
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.448.438.725	5.263.049.577
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	956.131.473	1.615.748.734
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.492.307.252</u>	<u>3.647.300.843</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	<u>600</u>	<u>800</u>

Người lập biểu

Cao Ngọc Quế

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chân Tâm

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2023



Tổ Ngọc Ngời

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.314.835.540	(2.746.878.124)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.715.610.007	8.483.755.593
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		89.718.349	(21.267.462)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>7.120.163.896</u>	<u>5.715.610.007</u>

Người lập biểu

Cao Ngọc Quế

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chân Tâm

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc



Ph Ngọc Ngời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm Sản Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300635522 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 64 Trương Định, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 23.999.620.000 đồng; tương đương 2.399.962 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 319 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 337 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Mua bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ giấy (trừ tái chế phế thải);
- Sản xuất gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, thủ công mỹ nghệ (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất nguyên phụ liệu ngành may (trừ tẩy nhuộm, hồ in, tái chế phế thải);
- Sản xuất giấy (trừ tái chế phế thải);
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Sản xuất hàng trang trí nội thất;
- Chế biến lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm cơ khí, sản phẩm công nghiệp, nguyên phụ liệu ngành may, vật tư ngành lâm nghiệp;
- Mua bán hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán hàng dệt may;
- Kinh doanh nhà ở, cho thuê kho bãi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp;
- Kinh doanh khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán lâm sản (không hoạt động tại trụ sở), bán buôn nông sản (không hoạt động tại trụ sở Công ty);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm, hồ in, tái chế phế thải);
- Nhà hàng ăn uống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn dây cáp điện, thiết bị điện, máy móc thiết bị ngành công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Đại dịch Covid-19 và tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty chứng kiến sự giảm sút đáng kể so với năm 2021. Trong năm 2022, doanh thu của Công ty đã giảm 63,9 tỷ đồng so với năm trước (tương ứng với mức giảm 23,58%) do nhu cầu tiêu thụ các mặt hàng đồ gỗ nội thất từ các thị trường khách hàng chính đang có dấu hiệu sụt giảm. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XI nghiệp Chế biến gỗ xuất khẩu Long Bình Tân	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, chế biến gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ
XI nghiệp Chế biến lâm sản xuất khẩu Mỹ Nguyên	Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, chế biến gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ
Chi nhánh Tân Bình - Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	08 - 12 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 09 năm |

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	88.249.567	410.453.572
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.031.914.329	5.305.156.435
	<u>7.120.163.896</u>	<u>5.715.610.007</u>

VIA CÔNG TY

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	903.000.000	-		903.000.000	-	
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	903.000.000	-		903.000.000	-	
Các khoản đầu tư khác	28.653.939	-		28.653.939	-	
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	-		28.653.939	-	
	931.653.939	-	-	931.653.939	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu	30,10%	30,10%	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	14.166.279.075	(5.869.678)	17.372.908.142	(1.174.912.192)
- Công ty TNHH Delmer Gartencenter	-	-	2.697.547.850	-
- Công ty TNHH Nội Thất Vạn Thịnh Phát	-	-	4.804.684.447	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Ngọc Lâm Phước Tân	842.831.586	-	2.180.556.431	-
- Công ty Ballard Designs	5.034.175.826	-	1.163.085.626	-
- Công ty TNHH Minh Hạnh	825.201.283	-	1.011.978.043	-
- Công ty TNHH Minh Thành	969.286.834	-	1.044.816.991	-
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	1.469.060.388	-	784.971.235	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.025.723.158	(5.869.678)	3.685.267.519	(1.174.912.192)
	<u>14.166.279.075</u>	<u>(5.869.678)</u>	<u>17.372.908.142</u>	<u>(1.174.912.192)</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	88.076.000	-	1.033.120.852	-
- Central National Asia Limited	-	-	504.424.917	-
- Công ty TNHH Khảo sát Thiết kế Tư vấn Sài Gòn	-	-	150.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Và Quản lý Dự án Xây dựng Quốc tế ICP	-	-	117.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phong Cách Xanh	38.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	48.600.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.476.000	-	261.695.935	-
	<u>88.076.000</u>	<u>-</u>	<u>1.033.120.852</u>	<u>-</u>

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu tạm ứng	471.715.416	-	550.443.250	-
- Ký cược, ký quỹ	429.912.000	-	443.912.000	-
- Phải thu khác	100.699.646	-	147.551.967	-
	1.002.327.062	-	1.141.907.217	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	8.385.254	2.515.576	1.855.153.151	680.240.959
Công ty TNHH Đại Mộc Phát	-	-	1.058.521.471	604.880.793
Công ty TNHH Phước Lộc 1	-	-	549.379.767	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Ánh Sáng	-	-	109.044.900	51.143.149
Công ty TNHH Nguyễn Hữu	-	-	97.496.979	-
Các đối tượng khác	8.385.254	2.515.576	40.710.034	24.217.017
	8.385.254	2.515.576	1.855.153.151	680.240.959

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	1.218.026.193	-	7.166.877.662	-
- Nguyên liệu, vật liệu	19.800.166.303	-	21.144.261.501	-
- Công cụ, dụng cụ	55.711.449	-	78.269.859	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.310.625.482	-	18.709.200.682	-
- Thành phẩm	2.523.136.046	-	75.819.337	-
- Hàng hóa	32.090.677.025	(1.971.350.299)	35.229.965.448	(1.514.060.203)
	71.998.342.498	(1.971.350.299)	82.404.394.489	(1.514.060.203)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.089.002.734	11.907.465.249	4.232.992.444	102.554.690	36.332.015.117
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.037.851.000	4.755.847.525	-	-	10.793.698.525
Số dư cuối kỳ	26.126.853.734	16.663.312.774	4.232.992.444	102.554.690	47.125.713.642
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	17.173.482.181	7.222.987.931	3.217.417.036	102.554.690	27.716.441.838
- Khấu hao trong kỳ	1.158.586.262	1.557.255.248	297.667.347	-	3.013.508.857
Số dư cuối kỳ	18.332.068.443	8.780.243.179	3.515.084.383	102.554.690	30.729.950.695
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.915.520.553	4.684.477.318	1.015.575.408	-	8.615.573.279
Tại ngày cuối kỳ	7.794.785.291	7.883.069.595	717.908.061	-	16.395.762.947
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				14.666.362.221	VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				20.163.610.694	VND

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	179.342.000	73.900.000	323.009.822	576.251.822
Số dư cuối kỳ	179.342.000	73.900.000	323.009.822	576.251.822
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	179.342.000	73.900.000	323.009.822	576.251.822
Số dư cuối kỳ	179.342.000	73.900.000	323.009.822	576.251.822
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			576.251.822	VND

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	319.173.302	1.487.394.291	1.806.567.593
Số dư cuối kỳ	<u>319.173.302</u>	<u>1.487.394.291</u>	<u>1.806.567.593</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	319.173.302	1.487.394.291	1.806.567.593
Số dư cuối kỳ	<u>319.173.302</u>	<u>1.487.394.291</u>	<u>1.806.567.593</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 1.806.567.593 VND
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 3.119.796.520 VND (Năm 2021 là 3.149.920.780 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	73.895.466	85.907.251
- Chi phí bảo hiểm	289.672.028	338.252.022
- Các khoản khác	524.905.243	403.065.917
	<u>888.472.737</u>	<u>827.225.190</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	289.094.263	419.488.446
- Chi phí sửa chữa	1.455.017.272	1.038.997.708
- Các khoản khác	51.710.153	208.101.855
	<u>1.795.821.688</u>	<u>1.666.588.009</u>

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (1)	47.671.935.002	47.671.935.002	154.247.144.077	141.410.444.952	60.508.634.127	60.508.634.127
+ Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam (2)	-	-	24.642.786.556	8.761.812.790	15.880.973.766	15.880.973.766
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000
	49.231.935.002	49.231.935.002	155.807.144.077	142.970.444.952	62.068.634.127	62.068.634.127
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	6.428.952.078	6.428.952.078	-	1.560.000.000	4.868.952.078	4.868.952.078
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (3)	6.428.952.078	6.428.952.078	-	1.560.000.000	4.868.952.078	4.868.952.078
	6.428.952.078	6.428.952.078	-	1.560.000.000	4.868.952.078	4.868.952.078
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.560.000.000)	(1.560.000.000)	(1.560.000.000)	(1.560.000.000)	(1.560.000.000)	(1.560.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	4.868.952.078	4.868.952.078			3.308.952.078	3.308.952.078

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 0055/2228/N-CTD ngày 10/06/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Được quy định cụ thể trong các thoả thuận, hợp đồng;
 - Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định trên từng lần cho vay;
 - Phương thức bảo đảm: Nghĩa vụ của khách hàng theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng các biện pháp bảo đảm hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau:
 - + Thẻ chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 606.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0049/1975/TCDN3 ký ngày 28 tháng 03 năm 2019 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thẻ chấp tài sản là hàng hóa trong kho của Khách hàng có giá trị 55.000.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0057/2175/TCDN3 ký ngày 31 tháng 03 năm 2021 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thẻ chấp tài sản là các xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51A-896.20, xe ô tô Toyota Innova biển số 52P-0478, xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51G-445.99 có tổng giá trị 1.117.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0282/NHNT-SME/16 ký ngày 29 tháng 08 năm 2016 và số 0038/2175/TCDN3 ký ngày 09 tháng 03 năm 2021 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thẻ chấp tài sản là 05 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h có tổng giá trị 340.500.000 đồng theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0294/NHNT-SME/14 ký ngày 01 tháng 12 năm 2014 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thẻ chấp tài sản là Khoản phải thu luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của khách hàng hình thành từ vốn vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam có giá trị 5.000.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0058/2175/TCDN3 ký ngày 31 tháng 03 năm 2021 cùng các hợp đồng sửa đổi, các văn bản, phụ lục đính kèm theo (nếu có);
 - + Thẻ chấp tài sản là tài sản gắn liền với đất (hình thành trong tương lai) từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định có giá trị 10.496.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 0039/2175/TCDN3 ký ngày 09/03/2021 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 44.627.660.361 đồng.

(2) Hợp đồng vay vốn với Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần số 656/HĐKT-TTTC ngày 13/10/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 15.880.973.766 VND;
Mục đích vay: Vay vốn lưu động để trả nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0055/2228/N-CTD ngày 10/06/2022 và danh mục các giấy nhận nợ đính kèm tại Phụ lục 01;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày thực tế giải ngân;
- Lãi suất cho vay: 6,8%/năm;
Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng Tài sản cố định của Xí nghiệp chế biến gỗ Mỹ Nguyễn - Quy Nhơn có nguyên giá là 10.752.610.490 và giá trị Hàng tồn kho là Gỗ thông xẻ có giá trị 15.304.320.851 đồng (Theo phụ lục hợp đồng 02 đính kèm);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 15.880.973.766 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng cho vay từng lần trung hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 0020/2175/T-TL/01 ngày 09/03/2021 và phụ lục số 0020/2175/T-TL/01-PL1 ký ngày 08/11/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 7.347.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp pháp, hợp lệ thuộc phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ (+) 3,5%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Nghĩa vụ của khách hàng theo Hợp đồng này được đảm bảo bằng các biện pháp bảo đảm hoặc Hợp đồng Bảo đảm sau:
 - + Thẻ chấp tài sản là các xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51A-896.20, xe ô tô Toyota Innova biển số 52P-0478, xe ô tô Toyota Fortuner biển số 51G-445.99 có tổng giá trị 1.117.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0282/NHNT-SME/16 ký ngày 29 tháng 08 năm 2016 và số 0038/2175/TCDN3 ký ngày 09 tháng 03 năm 2021 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thẻ chấp tài sản là 05 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h có tổng giá trị 340.500.000 đồng theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0294/NHNT-SME/14 ký ngày 01 tháng 12 năm 2014 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thẻ chấp tài sản là Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh có giá trị 606.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0049/1975/TCDN3 ký ngày 28 tháng 03 năm 2019 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm (nếu có);
 - + Thẻ chấp tài sản là tài sản gắn liền với đất (hình thành trong tương lai) từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định có giá trị 10.496.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 0039/2175/TCDN3 ký ngày 09/03/2021 cùng các hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các văn bản, phụ lục đính kèm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 4.868.952.078 VND, trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 1.560.000.000 VND.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022		01/01/2022	
		Gốc VND	Lãi phải trả VND	Gốc VND	Lãi phải trả VND
Vay					
- Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	15.880.973.766	236.691.773	-	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Bên khác</i>	22.747.611.024	22.747.611.024	37.254.410.398	37.254.410.398
- Comercializadora Forestal Spa	-	-	6.508.164.254	6.508.164.254
- Sociedad Comercial Y Maderera Alto	1.409.271.308	1.409.271.308	1.060.364.004	1.060.364.004
- Forestal LV EIRL	3.715.462.815	3.715.462.815	1.622.471.274	1.622.471.274
- Forestal Vicente R.Lopez Calvo E.I.R.L	-	-	4.490.329.169	4.490.329.169
- Exportadores de Productos Forestales	1.237.423.394	1.237.423.394	-	-
- Agricola Y Forestal Bagaro LTDA	1.461.000.097	1.461.000.097	-	-
- Paneltek Sdn BHD	5.568.477.766	5.568.477.766	-	-
- Công ty TNHH Tân Phước	-	-	2.801.226.168	2.801.226.168
- Công ty TNHH Sài Gòn Max	1.114.499.505	1.114.499.505	1.594.314.797	1.594.314.797
- Công ty TNHH Hiệp Hưng	940.467.709	940.467.709	1.988.532.786	1.988.532.786
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Vĩnh Phúc	1.794.427.690	1.794.427.690	2.569.972.790	2.569.972.790
- Phải trả các đối tượng khác	5.506.580.740	5.506.580.740	14.619.035.156	14.619.035.156
	22.747.611.024	22.747.611.024	37.254.410.398	37.254.410.398

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Bên khác</i>	142.036.782	794.495.799
- Ipro International (HK) limited	-	144.243.363
- Gardenline International Pty Ltd	-	311.571.377
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Xuất nhập khẩu Ipro – Furniture	-	327.926.940
- Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP	140.836.785	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.199.997	10.754.119
	142.036.782	794.495.799

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	26.633.318	7.935.946.640	7.668.024.107	-	294.555.851
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	943.468.594	956.131.473	1.575.120.065	-	324.480.002
- Thuế thu nhập cá nhân	260.889.684	-	448.203.224	393.831.122	206.517.582	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	114.275.468	-	4.595.701.253	4.481.425.785	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	<u>375.165.152</u>	<u>970.101.912</u>	<u>13.941.982.590</u>	<u>14.124.401.079</u>	<u>206.517.582</u>	<u>619.035.853</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty chưa nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuế đất cho Cơ quan thuế để xác định số tiền thuế đất, thuế mặt nước được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ Tướng Chính Phủ, Quy định, Pháp luật về thu tiền thuê đất, thuế mặt nước và Pháp luật về quản lý thuế, số tiền thuế đất nếu được miễn giảm theo quy định là 212.300.416 đồng.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	46.317.620	43.448.360
- Chi phí trích trước kinh doanh	-	166.452.682
- Chi phí phải trả khác	1.594.890.577	3.693.303.958
	1.641.208.197	3.903.205.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	221.901.605	240.758.735
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.654.356.100	1.584.805.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.662.392.096	1.334.818.930
+ Phải trả khác	1.662.392.096	1.334.818.930
	3.538.649.801	3.160.383.265
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	217.808.000	56.100.000
	217.808.000	56.100.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần	236.691.773	-
	236.691.773	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	23.999.620.000	7.609.395.861	1.306.404.587	1.899.011.385	34.814.431.833
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	3.647.300.843	3.647.300.843
Phân phối lợi nhuận	-	328.194.537	-	(2.051.242.332)	(1.723.047.795)
Số dư cuối kỳ trước	23.999.620.000	7.937.590.398	1.306.404.587	3.495.069.896	36.738.684.881
Số dư đầu kỳ này	23.999.620.000	7.937.590.398	1.306.404.587	3.495.069.896	36.738.684.881
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.492.307.252	2.492.307.252
Phân phối lợi nhuận	-	699.013.979	-	(3.495.069.896)	(2.796.055.917)
Số dư cuối kỳ này	23.999.620.000	8.636.604.377	1.306.404.587	2.492.307.252	36.434.936.216

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		3.495.069.896
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,57%	683.857.473
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	3,00%	104.852.097
Thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	2,50%	87.376.747
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	20,00%	699.013.979
Chi trả cổ tức (800 đồng/cổ phần)	54,93%	1.919.969.600

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần	12.406.660.000	51,70%	12.406.660.000	51,70%
Bà Phan Đỗ Hạnh	6.351.220.000	26,46%	6.351.220.000	26,46%
Ông Trần Quang Huy	4.775.000.000	19,90%	4.775.000.000	19,90%
Cổ đông khác	466.740.000	1,94%	466.740.000	1,94%
	23.999.620.000	100,00%	23.999.620.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	23.999.620.000	23.999.620.000
- Vốn góp cuối kỳ	23.999.620.000	23.999.620.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	1.919.969.600	1.199.981.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	1.919.969.600	1.199.981.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(1.919.969.600)	(1.199.981.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(1.919.969.600)	(1.199.981.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.399.962	2.399.962
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.399.962	2.399.962
- Cổ phiếu phổ thông	2.399.962	2.399.962
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.399.962	2.399.962
- Cổ phiếu phổ thông	2.399.962	2.399.962
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.636.604.377	7.937.590.398
	<u>8.636.604.377</u>	<u>7.937.590.398</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	829.742.386	829.742.386
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.318.969.544	3.318.969.544
- Trên 5 năm	21.451.055.757	22.278.524.876

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị (tính)	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	98.315,91	171.972,46

c) Nợ khố đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Đại Mộc Phát	1.058.521.471	1.058.521.471
- Công ty TNHH Phước Lộc I	549.379.767	549.379.767
- Công ty TNHH Vật liệu điện Ánh Sáng	109.044.900	109.044.900
- Công ty TNHH Nguyễn Hữu	97.496.979	97.496.979
	<u>1.814.443.117</u>	<u>1.814.443.117</u>

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu, hàng hóa	81.492.231.402	135.441.690.111
Doanh thu bán gỗ thành phẩm	111.001.285.296	121.700.818.685
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.933.703.831	12.968.181.823
Doanh thu bán phế liệu	693.279.095	912.882.073
	<u>207.120.499.624</u>	<u>271.023.572.692</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	70.000.000	-
--	------------	---

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	76.036.627.103	117.524.048.700
Giá vốn của thành phẩm đã bán	90.309.651.525	106.309.663.045
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.086.314.720	4.257.440.320
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	457.290.096	1.514.060.203
	171.889.883.444	229.605.212.268

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.125.371	6.878.742
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	63.210.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	639.785.259	387.524.406
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	353.481.934	99.543.370
	1.000.392.564	557.156.518

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.438.782.496	2.967.227.445
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	50.580.732	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	516.815.129	371.927.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	526.803.563	121.670.012
	5.532.981.920	3.460.825.052
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	374.618.170	-

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.803.495	71.865.956
Chi phí nhân công	1.407.956.529	1.921.996.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.761.416.621	8.038.829.627
Chi phí khác bằng tiền	383.334.967	654.195.615
	10.601.511.612	10.686.887.344

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	784.220.081	621.631.144
Chi phí nhân công	14.911.801.710	11.175.065.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.133.844	233.740.908
Chi phí dự phòng	(4.445.865.121)	4.451.734.799
Thuế, phí và lệ phí	813.613.442	1.080.820.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.363.591.697	2.464.265.085
Chi phí khác bằng tiền	2.931.847.849	2.555.821.482
	16.642.343.502	22.583.079.352

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	30.589.692	1.725.000
Chi phí khác	5.003.311	1.417.232
	35.593.003	3.142.232

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.448.438.725	5.263.049.577
Các khoản điều chỉnh tăng	1.332.218.641	2.897.198.920
- Chi phí không hợp lệ	1.318.529.249	2.897.198.920
- Lỗ do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ của tiền và các khoản phải thu	13.689.392	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(81.504.825)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(63.210.000)
- Kết chuyển chi phí lãi vay không được trừ các năm trước	-	(18.294.825)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.780.657.366	8.078.743.672
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	956.131.473	1.615.748.734
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	956.131.473	1.615.748.734
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	142.539.940
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	943.468.594	197.419.609
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.575.120.065)	(1.012.239.689)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	324.480.002	943.468.594
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	956.131.473	1.615.748.734
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	324.480.002	943.468.594

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.492.307.252	3.495.069.896
Các khoản điều chỉnh:	1.052.330.052	1.575.100.296
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	416.791.703	683.857.473
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	74.769.218	104.852.097
- Thuợng HĐQT và Ban kiểm soát	62.307.681	87.376.747
- Trích Quỹ Đầu tư phát triển	498.461.450	699.013.979
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.439.977.200	1.919.969.600
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.399.962	2.399.962
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	600	800

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.710.046.190	59.135.843.732
Chi phí nhân công	36.700.780.889	42.448.098.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.013.508.857	2.121.316.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.738.347.234	16.120.740.962
Chi phí khác bằng tiền	5.596.158.573	12.452.105.720
	122.758.841.743	132.278.105.821

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	28.653.939	-	28.653.939
	-	<u>28.653.939</u>	-	<u>28.653.939</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	28.653.939	-	28.653.939
	-	<u>28.653.939</u>	-	<u>28.653.939</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	7.120.163.896	-	-	7.120.163.896
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.162.736.459	-	-	15.162.736.459
	<u>22.282.900.355</u>	-	-	<u>22.282.900.355</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	5.715.610.007	-	-	5.715.610.007
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.339.903.167	-	-	17.339.903.167
	<u>23.055.513.174</u>	-	-	<u>23.055.513.174</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	62.068.634.127	3.308.952.078	-	65.377.586.205
Phải trả người bán, phải trả khác	26.286.260.825	217.808.000	-	26.504.068.825
Chi phí phải trả	1.641.208.197	-	-	1.641.208.197
	89.996.103.149	3.526.760.078	-	93.522.863.227
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	49.231.935.002	4.868.952.078	-	54.100.887.080
Phải trả người bán, phải trả khác	40.414.793.663	56.100.000	-	40.470.893.663
Chi phí phải trả	3.903.205.000	-	-	3.903.205.000
	93.549.933.665	4.925.052.078	-	98.474.985.743

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 12/09/2022, Tòa Án Nhân Dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã có Bản án phúc thẩm số 741/2022/HC-PT quyết định huỷ bỏ các thông báo nộp tiền thuê đất tính từ năm 2014 tới nay của Chi cục Thuế Khu vực Quận 7 - Nhà Bè (trong đó có Thông báo số 8409/TB-CCTKVQ7NB ngày 02/11/2021), đồng thời yêu cầu Chi cục Thuế Khu vực Quận 7 - Nhà Bè áp dụng đơn giá thuê đất quy định tại Hợp đồng thuê đất số 2601/HĐ-TĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 để tính tiền thuê đất, thuế mặt nước theo quy định của pháp luật và kiến nghị UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh ký lại Hợp đồng thuê đất với Công ty, đối với diện tích đất thuê 20.926 m² thuộc thửa 346 tờ bản đồ số 3 tọa lạc tại đường Nguyễn Văn Quý - Phường Phú Thuận - Quận 7 - Thành phố Hồ Chí Minh theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, đến thời điểm 31/12/2022, Công ty đã thực hiện hoàn nhập khoản chi phí tiền thuê đất số tiền 2.606.020.684 đồng tại Nguyễn Văn Quý - Phường Phú Thuận - Quận 7 đã được trích trước từ năm 2021 theo Thông báo số 8409/TB-CCTKVQ7NB ngày 02/11/2021 của Chi cục thuế Khu vực Quận 7 - Nhà Bè.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty cùng Công ty mẹ
Bà Phan Đỗ Hạnh	Thành viên HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.000.000	-
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần	70.000.000	-
Mua hàng	3.409.427.200	-
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	3.409.427.200	-
Chi phí tài chính	374.618.170	-
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần	374.618.170	-
Chia cổ tức	1.500.630.400	937.894.000
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần	992.532.800	620.333.000
Bà Phan Đỗ Hạnh	508.097.600	317.561.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Lê Quốc Khánh	Chủ tịch HĐQT	148.885.153	146.436.237
- Tô Ngọc Ngời	Thành viên	73.442.576	73.546.844
- Phan Đỗ Hạnh	Thành viên	73.442.576	45.000.000
		295.770.305	264.983.081
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Lê Thị Hồng Nhon	Trưởng ban kiểm soát	60.754.061	58.968.964
- Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên kiểm soát	46.065.546	27.000.000
- Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên kiểm soát	22.065.546	27.000.000
	(Miễn nhiệm ngày 30/06/2022)		
- Phạm Liên Hương	Thành viên kiểm soát	18.000.000	-
	(Bỏ nhiệm ngày 30/06/2022)		
		146.885.153	112.968.964

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Tô Ngọc Ngời	Tổng Giám đốc	845.585.368	992.957.390
- Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	364.330.218	254.760.000
		1.209.915.586	1.247.717.390

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Cao Ngọc Quý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chân Tâm

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2023
Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Ngời